

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 82 /TB-HĐQT

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được kiểm toán và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022.

(Có báo cáo tài chính và bản giải trình chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT; VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 81 /TB-HĐQT

Ngày 07 tháng 8 năm 2023



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiến VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được kiểm toán.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 63.433.548.460 đồng/313.744.048.578 đồng (20,22 %) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được kiểm toán.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022. ✓

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC ✓



Trần Quang Khải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng La Biên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Biên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023
- Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2023
- Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2023
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2023

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Trần Quang Khải	Giám đốc
- Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Quang Khải - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng ban Kiểm soát	
- Bà Trần Thu Hương	Thành viên	
- Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2023

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Biên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Biên VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 33 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Số: BC/BDO/2023. 447

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI được lập ngày 04/08/2023 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1992-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.832.510.655	179.732.653.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.775.462.377	102.356.107.880
1. Tiền	111		16.775.462.377	7.356.107.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.003.008.804	10.485.755.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.078.875.586	7.825.147.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	68.485.940
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.086.897.218	2.749.461.334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(162.764.000)	(157.340.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	35.295.706.824	26.786.291.654
1. Hàng tồn kho	141		35.295.706.824	26.786.291.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.758.332.650	104.499.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.758.332.650	104.499.037
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.911.537.923	139.505.501.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		555.066.121	520.666.186
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	555.066.121	520.666.186
II. Tài sản cố định	220		111.179.692.236	124.979.915.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	111.179.692.236	124.979.915.789
<i>Nguyên giá</i>	222		959.145.870.610	957.681.955.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(847.966.178.374)	(832.702.039.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.632.274.438	1.632.274.438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	162.000.000	251.103.085
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.000.000	251.103.085
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.014.779.566	13.753.816.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	13.014.779.566	13.753.816.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.744.048.578	319.238.155.475

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		131.230.879.453	115.981.695.814
I. Nợ ngắn hạn	310		128.175.813.332	110.461.029.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.048.097.341	50.408.416.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214.472.500	376.221.676
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	10.522.040.216	7.583.242.590
4. Phải trả người lao động	314		27.689.267.706	35.598.463.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.923.728.374	825.489.516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.938.265.839	1.844.616.611
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.500.000.000	2.500.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	30.209.011.462	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.130.929.894	11.324.578.987
II. Nợ dài hạn	330		3.055.066.121	5.520.666.186
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.500.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	555.066.121	520.666.186
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	182.513.169.125	203.256.459.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	182.513.169.125	203.256.459.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.157.145.436	41.157.145.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.891.547.533	41.634.838.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.891.547.533	41.634.838.069
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.744.048.578	319.238.155.475

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	315.142.785.444	391.109.117.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.990.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		315.122.794.535	391.109.117.251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	268.401.601.350	332.409.586.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.721.193.185	58.699.530.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.533.027.611	883.832.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	118.626.023	149.256.161
Trong đó: chi phí lãi vay	23		66.068.489	96.698.627
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.682.269.977	8.204.944.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16.049.005.354	17.156.429.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.404.319.442	34.072.733.636
11. Thu nhập khác	31		92.336.546	21.174.291
12. Chi phí khác	32		192.909.273	-
13. Lợi nhuận khác	40		(100.572.727)	21.174.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.303.746.715	34.093.907.927
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.412.199.182	6.847.581.585
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.891.547.533	27.246.326.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.741	2.271
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.741	2.271

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.303.746.715	34.093.907.927
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.264.138.826	32.440.431.957
- Các khoản dự phòng	03		30.248.835.397	16.116.657.619
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.533.027.611)	(883.832.923)
- Chi phí lãi vay	06		66.068.489	96.698.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.349.761.816	81.863.863.207
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(19.557.077.632)	(37.265.129.729)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(8.509.415.170)	(15.457.644.903)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(26.083.452.180)	7.134.066.252
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(914.796.442)	1.013.305.047
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.068.489)	(96.698.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.121.069.670)	(2.895.232.031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.228.487.162)	(3.576.100.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.869.395.071	30.740.429.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(602.244.985)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.533.027.611	883.832.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.930.782.626	883.832.923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.880.823.200)	(29.294.142.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.380.823.200)	(29.294.142.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.580.645.503)	2.330.119.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	102.356.107.880	86.919.518.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	81.775.462.377	89.249.638.205

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Trần Quang Khải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B09a - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiền, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Mã chứng khoán: CLH

Nơi đăng ký giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 529 người (Tại ngày 31/12/2022 là 542 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

Trong 6 tháng đầu 2023, công ty vẫn tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả công ty bao gồm chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

16. Nguyên tắc kế toán thuế (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	328.929.329	334.430.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.446.533.048	7.021.677.213
Các khoản tương đương tiền (i)	65.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	81.775.462.377	102.356.107.880

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên với lãi suất từ 4,3 - 4,7%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng tại các ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, và Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên với mức lãi suất từ 5,7%/năm đến 8%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Nghi Hương	4.201.080.770	-
Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	3.407.088.789	-
Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	1.543.699.200	621.712.500
Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	561.479.600	587.992.500
Ủy ban nhân dân xã La Hiên	324.976.500	1.033.799.000
Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	-	1.046.022.500
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	-	987.715.000
Các khách hàng khác	18.040.550.727	3.547.906.333
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	28.078.875.586	7.825.147.833

b. Dự phòng phải thu khó đòi

Trong kỳ, biến động của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Số dư đầu kỳ	157.340.000	138.530.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	5.424.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	162.764.000	138.530.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Hộ kinh doanh cá thể Lê Văn Cường	Từ 2-3 năm	34.620.000	10.386.000	Từ 1-2 năm	37.620.000	18.810.000
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	Trên 3 năm	71.750.000	-	Trên 3 năm	71.750.000	-
Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Kạn	Trên 3 năm	66.780.000	-	Trên 3 năm	66.780.000	-
Cộng		173.150.000	10.386.000		176.150.000	18.810.000

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.
 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5. Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	486.311.899	963.563.817
Ký cược, ký quỹ	-	227.610.000
Phải thu khác	1.600.585.319	1.558.287.517
Cộng	2.086.897.218	2.749.461.334
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	555.066.121	520.666.186
Cộng	555.066.121	520.666.186

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.870.013.540		5.371.906.733	-
Công cụ, dụng cụ	115.866.828	-	27.555.537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.309.826.456	-	21.386.829.384	-
Cộng	35.295.706.824	-	26.786.291.654	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Kết chuyển	Tại ngày 30/06/2023
Chi phí xây dựng cơ bản				
Thiết kế bản vẽ thi công mỏ sét Cúc Đường	162.000.000	-	-	162.000.000
Dự án đầu tư trạm cân 120 tấn	89.103.085	1.374.812.188	1.463.915.273	-
Cộng	251.103.085	1.374.812.188	1.463.915.273	162.000.000

8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm ô tô	74.572.857	104.499.037
Tiền cấp quyền khai thác	1.343.938.008	-
Chi phí khác	339.821.785	-
Cộng	1.758.332.650	104.499.037
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	660.730.207
Chi phí bồi thường GPMB	11.453.849.787	11.814.079.131
Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	157.672.604	210.230.138
Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	371.916.788	-
Phí sử dụng tài liệu	1.031.340.387	1.068.777.261
Cộng	13.014.779.566	13.753.816.737

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	957.681.955.337
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	1.463.915.273	1.463.915.273
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	959.145.870.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	832.702.039.548
Khấu hao trong năm	5.327.501.690	8.431.295.154	1.081.692.916	423.649.066	15.264.138.826
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	233.508.460.432	481.695.967.309	86.506.221.448	46.255.529.185	847.966.178.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	97.277.669.716	24.882.292.714	2.060.367.516	759.585.843	124.979.915.789
Tại ngày 30/06/2023	91.950.168.026	16.450.997.560	978.674.600	1.799.852.050	111.179.692.236

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

466.774.302.959 VND

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	1.632.274.438	1.632.274.438
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2023	1.632.274.438	1.632.274.438
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1.632.274.438	1.632.274.438
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2023	1.632.274.438	1.632.274.438
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 30/06/2023	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 VND

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	26.936.966.199	26.936.966.199	47.266.883.651	47.266.883.651
Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa Trung Lương	5.571.890.500	5.571.890.500	1.763.136.737	1.763.136.737
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	5.213.545.748	5.213.545.748	4.870.163.528	4.870.163.528
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và Công nghệ Khác	-	-	8.536.556.600	8.536.556.600
	16.151.529.951	16.151.529.951	32.097.026.786	32.097.026.786
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	6.111.131.142	6.111.131.142	3.141.533.236	3.141.533.236
Cộng	33.048.097.341	33.048.097.341	50.408.416.887	50.408.416.887

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng	2.549.969.124	11.386.773.782	9.355.741.557	4.581.001.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.409.940.811	6.412.199.182	3.121.069.670	5.701.070.323
Thuế thu nhập cá nhân	829.338.107	1.046.799.251	1.868.977.402	7.159.956
Thuế tài nguyên	1.365.451.997	1.675.874.572	2.864.934.670	176.391.899
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.500.937.951	1.500.937.951	-
Phí bảo vệ môi trường	428.542.551	534.457.175	906.583.037	56.416.689
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.962.007.646	2.962.007.646	-
Cộng	7.583.242.590	25.519.049.559	22.580.251.933	10.522.040.216

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí điện năng tiêu thụ	1.676.009.216	-
Các khoản khác	247.719.158	825.489.516
Cộng	1.923.728.374	825.489.516

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Cổ tức trả cổ đông	574.369.750	507.613.250
Các khoản khác	1.363.896.089	1.337.003.361
Cộng	1.938.265.839	1.844.616.611

15. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản cố định	30.209.011.462	-
Cộng	30.209.011.462	-
b. Dài hạn		
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	555.066.121	520.666.186
Cộng	555.066.121	520.666.186

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B09a - DN

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2023 cụ thể như sau:

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVMT ngày 15/08/2019 ký giữa Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI với hạn mức 7.500.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 5.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn để đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay 2,6%/năm. Hình thức đảm bảo bằng bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2022	120.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	51.324.194.733	203.903.306.326
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.034.838.069	56.034.838.069
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.042.509.999	(65.724.194.733)	(56.681.684.734)
Tại ngày 31/12/2022	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	41.634.838.069	203.256.459.661
Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	20.891.547.533	20.891.547.533
Tăng khác giảm khác	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(41.634.838.069)	(41.634.838.069)
Tại ngày 30/06/2023	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	20.891.547.533	182.513.169.125

(*) Theo Quyết định số 19/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2023 về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI, thực hiện trả cổ tức 42.000.000.000 VND (trong đó đã tạm ứng 14.400.000.000 VND năm 2022 và chi bổ sung 27.600.000.000 VND trong năm 2023), trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 13.693.432.069 VND, trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 341.406.000 VND.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.340.400.000	58.340.400.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.600.000.000	30.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2023	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.255.889.301	13.693.432.069	4.818.391.476	20.130.929.894
Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	68.689.686	341.406.000	410.095.686	-
Cộng	52.481.724.423	14.034.838.069	5.228.487.162	61.288.075.330

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng	314.903.388.075	390.683.482.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.397.369	425.634.343
Cộng	315.142.785.444	391.109.117.251
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	315.142.785.444	391.041.709.073
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	-	67.408.178

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chiết khấu thương mại	19.990.909	-
Cộng	19.990.909	-

3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn thành phẩm đã bán	268.337.662.878	332.229.509.345
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	63.938.472	180.077.255
Cộng	268.401.601.350	332.409.586.600

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi	2.533.027.611	883.832.923
Cộng	2.533.027.611	883.832.923

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí lãi vay	66.068.489	96.698.627
Chi phí tài chính khác	52.557.534	52.557.534
Cộng	118.626.023	149.256.161

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí tiền lương	2.256.400.000	2.974.020.000
Chi phí vật liệu quản lý	920.449.196	1.938.478.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.482.542	17.241.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.793.301	521.653.155
Chi phí bằng tiền khác	1.722.144.938	2.753.551.461
Cộng	5.682.269.977	8.204.944.506

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí tiền lương	9.218.580.000	11.173.650.000
Chi phí vật liệu quản lý	261.416.790	330.610.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.123.182	148.710.243
Chi phí dự phòng	5.424.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.769.254	582.267.163
Chi phí bằng tiền khác	5.832.692.128	4.921.191.622
Cộng	16.049.005.354	17.156.429.271

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.701.070.324	6.847.581.585
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	711.128.858	-
Cộng	6.412.199.182	6.847.581.585

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	27.303.746.715	34.093.907.927
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.201.604.905	144.000.000
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	1.201.604.905	144.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.077.044.905	-
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	144.000.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	28.505.351.620	34.237.907.927
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	28.505.351.620	34.237.907.927
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	5.701.070.324	6.847.581.585
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	711.128.858	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.412.199.182	6.847.581.585

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.813.985.357	233.488.779.303
Chi phí nhân công	42.847.797.467	54.827.267.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.264.138.826	32.440.431.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.668.262.675	19.780.975.691
Chi phí khác	13.579.353.509	15.501.298.128
Chi phí dự phòng	30.209.011.462	16.080.526.150
Cộng	287.382.549.296	372.119.279.214

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.891.547.533	27.246.326.342
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	20.891.547.533	27.246.326.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.741	2.271

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.775.462.377	-	-	81.775.462.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.679.460.905	555.066.121	-	30.234.527.026
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(162.764.000)	-	-	(162.764.000)
Cộng	151.292.159.282	555.066.121	-	151.847.225.403

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2023				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.036.960.975	-	-	35.036.960.975
Chi phí phải trả	1.923.728.374	-	-	1.923.728.374
Cộng	39.460.689.349	2.500.000.000	-	41.960.689.349
Chênh lệch thanh khoản thuần	111.831.469.933	(1.944.933.879)	-	109.886.536.054

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.356.107.880	-	-	102.356.107.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.574.609.167	520.666.186	-	11.095.275.353
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(157.340.000)	-	-	(157.340.000)
Cộng	152.773.377.047	520.666.186	-	153.294.043.233

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2023				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	5.000.000.000	-	7.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.253.033.498	-	-	52.253.033.498
Chi phí phải trả	825.489.516	-	-	825.489.516
Cộng	55.578.523.014	5.000.000.000	-	60.578.523.014
Chênh lệch thanh khoản thuần	97.194.854.033	(4.479.333.814)	-	92.715.520.219

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.775.462.377	102.356.107.880	81.775.462.377	102.356.107.880
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu khách hàng	28.078.875.586	7.825.147.833	27.916.111.586	7.667.807.833
Phải thu khác	2.155.651.440	3.270.127.520	2.155.651.440	3.270.127.520
Tổng cộng	152.009.989.403	153.451.383.233	151.847.225.403	153.294.043.233
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.000.000.000	7.500.000.000	5.000.000.000	7.500.000.000
Phải trả người bán	33.048.097.341	50.408.416.887	33.048.097.341	50.408.416.887
Chi phí phải trả	1.923.728.374	825.489.516	1.923.728.374	825.489.516
Phải trả, phải nộp khác	1.988.863.634	1.844.616.611	1.988.863.634	1.844.616.611
Tổng cộng	41.960.689.349	60.578.523.014	41.960.689.349	60.578.523.014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	314.883.397.166	239.397.369	315.122.794.535
Tổng doanh thu thuần	314.883.397.166	239.397.369	315.122.794.535
Chi phí kinh doanh	290.068.938.209	63.938.472	290.132.876.681
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	268.337.662.878	63.938.472	268.401.601.350
Chi phí bán hàng	5.682.269.977	-	5.682.269.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.049.005.354	-	16.049.005.354
Kết quả hoạt động kinh doanh	24.814.458.957	175.458.897	24.989.917.854
Thu nhập từ hoạt động tài chính	2.412.567.380	1.834.208	2.414.401.588
Lợi nhuận khác		(100.572.727)	(100.572.727)
Lợi nhuận trước thuế			27.303.746.715

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

3. Thông tin với bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Đỗ Huy Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị
Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Thu Hiền	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị
Trịnh Quốc Bình	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị
Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị
Lê Bá Chức	Phó Giám đốc
Phạm Trung Hợp	Trưởng Ban Kiểm soát
Trần Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Hoàng Thị Thủy	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát
Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3.2 Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HĐQT	14.280.000	28.560.000
Vũ Minh Tân	Phụ cấp HĐQT	14.280.000	-
Lê Thị Thu Hiền	Phụ cấp HĐQT	12.000.000	24.000.000
Trịnh Quốc Bình	Phụ cấp HĐQT	12.000.000	24.000.000
Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Trần Quang Khải	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
	Lương BGĐ	177.840.000	177.840.000
Nguyễn Xuân Hậu	Phụ cấp HĐQT	12.000.000	-
Phạm Mạnh Tiến	Phụ cấp HĐQT	12.000.000	-
	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Phạm Trung Hợp	Lương BKS	163.800.000	163.800.000
Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	24.000.000	24.000.000
Hoàng Thị Thúy	Phụ cấp BKS	12.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	12.000.000	-
Lê Bá Chức	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	Lương Kế toán trưởng	141.180.000	141.180.000

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	63.433.548.460	76.116.663.240
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí quản lý mỏ	488.474.161	350.440.084
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Mua nguyên vật liệu	16.047.264.000	22.384.669.076
Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa VVMI	Mua nguyên vật liệu	1.847.106.596	3.099.419.512
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua nguyên vật liệu	277.184.620	500.025.330
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Chi phí nổ mìn phá đá với các mỏ	2.096.158.731	2.136.821.995
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Chi phí phòng nghỉ và tham quan học	1.218.610.908	1.193.070.371
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Mua dịch vụ	988.779.818	797.460.000
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Mua dịch vụ	14.750.000	38.611.000
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMI	Mua vật tư	-	17.040.000
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Mua vật tư	-	243.900.000
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Bán dịch vụ	-	60.000.000
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Bán vật tư	-	7.408.178
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Hồ sơ chào hàng	-	925.926

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3.3 Số dư với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải trả người bán	6.111.131.142	3.141.533.236
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.417.366	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	5.065.961.000	1.486.596.400
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên VVMI	12.200.000	-
Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa VVMI	143.999.386	-
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	81.191.484	279.812.819
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	799.361.906	1.335.523.417
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	39.600.600

4. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Trong vòng 1 năm	970.919.383	970.919.383
Trên 1 năm đến 5 năm	4.854.596.917	4.854.596.917
Trên 5 năm	19.294.549.803	19.776.019.415
Cộng	25.120.066.104	25.601.535.716

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Quang Khải

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 6.04./CLH-KTTKTC
“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiến VVMI
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên,
Việt Nam

Điện thoại: 02083.829.154

Fax: 02083.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiến VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình: Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2023	% tăng(+); giảm(-)
1	Lợi nhuận sau thuế	27.246.326.342	20.891.547.533	- 23,32%

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023 giảm 23,32% so với cùng kỳ năm 2022 do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sản lượng sản xuất, tiêu thụ 6 tháng đầu năm giảm 23,12% so với cùng kỳ năm 2022;
- Giảm giá bán bình quân so với cùng kỳ năm 2022 nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TRẦN QUANG KHAI